KHUNG PHÁP LÝ VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

VÕ TRUNG TÍN
Khoa Luật Thương mại, Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh
Faculty of Commercial Law, Ho Chi Minh City Unviersity of Law
Email: vttin@hcmulaw.edu.vn
LÊ DUY KHANG
Công ty Luật TNHH MTV Tín và Tâm
Tin & Tam Law Firm
Email: khanglegal@gmail.com

Tóm tắt

Để thực hiện cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050, Việt Nam đã ưu tiên xây dựng và vận hành thị trường các-bon. Bài viết này phân tích khung pháp lý thị trường các-bon Việt Nam hiện nay, bao gồm: thiết lập tổng hạn ngạch phát thải, hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định, tổ chức sàn giao dịch, phân bổ hạn ngạch phát thải. Qua đó, tác giả chỉ ra những hạn chế của khung pháp lý thị trường các-bon Việt Nam và đưa ra một số khuyến nghị để hoàn thiện.

Từ khóa: *thị trường các-bon, hạn ngạch phát thải, khí nhà kính, tín chỉ các-bon, Luật Bảo vệ môi trường*

Abstract

To implement the commitment of bringing net emissions to "zero" by 2050, Vietnam has developed an emission trading scheme as a crucial tool to deal with global climate change. This article contributes to analyzing the current regulatory framework of Vietnam's emission trading scheme, which consists of setting a cap, procedure monitoring, reporting, and verifying, carbon exchange, and allocation of allowances. Thereby, it points out the shortcomings of legal framework of Vietnam related to carbon emission trading scheme and presents some recommendations to improve the mentioned shortcomings.

Keywords: *emission trading scheme, allowances, greenhouse gas, carbon credit, Law on Environmental Protection*

Ngày nhận bài: 10/01/2024 **Ngày duyệt đăng: 15/3/2024**

Biến đổi khí hậu thực sự đã làm cho thiên tai, đặc biệt là bão, lũ và hạn hán ngày càng khốc liệt.[1] Nguyên nhân việc biến đổi khí hậu xuất phát từ việc phát thải khí nhà kính (KNK) trầm trọng gây ấm lên toàn cầu. Để ứng phó với tình trạng khẩn cấp về biến đổi khí hậu đang diễn ra do hoạt động phát thải KNK và thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã triển khai các công cụ định giá các-bon để thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK.[2] Trong đó, thị trường các-bon (*Emission Trading System*, ETS), một công cụ

1 Quyết định số 2139/QĐ-Ttg ngày 5/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Xem thêm: Tran Thi Thuy Duong, "Harmonisation Between Trade Liberalisation and Environmental Protection – A Long Way to Go? An Analysis of Vietnam's Debris Importation Control in Light of WTO and CPTPP Rules", *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, số 1(6), 2022, tr. 19-43, https://doi.org/10.2478/vjls-2022-0002; Nguyen Thi Lan Huong, "The Inclusion of Sustainable Development into New-Generation FTAS – What Can be Expected in Reserving Nations' Rights to Regulate?", *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, số 2(7), 2022, tr. 73-100, https://doi.org/10.2478/vjls-2022-0009; Christian Deblock, "The United States, Canada, and the Indo-Pacific Negotiations", *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, số 1(10), 2024, tr. 1-22, https://doi.org/10.2478/vjls-2024-0001.

2 Công văn số 4869/BTNMT-BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 8/9/2020 về việc triển khai thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật của Việt Nam

quan trọng để giảm phát thải KNK, được Đảng và Nhà nước ưu tiên xây dựng. Trong bối cảnh nêu trên, việc nghiên cứu để hoàn thiện khung pháp lý và chính sách ETS Việt Nam là điều cấp thiết. Một thị trường tiềm năng lớn như Việt Nam rất cần một khung pháp lý chặt chẽ để bảo vệ thị trường. Bởi, ETS cũng có nguy cơ bị lợi dụng để thực hiện các hành vi phạm tội khi các quy định chưa hoàn thiện.[3] Bài viết này phân tích thực trạng khung pháp lý ETS Việt Nam và chỉ ra những hạn chế và thách thức của Việt Nam trong quá trình xây dựng thị trường. Từ kinh nghiệm phát triển thị trường các-bon của Liên minh châu Âu (*European Union*, EU)[4] và các phân tích hạn chế, nhóm tác giả đưa ra những chính sách khuyến nghị để cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xem xét hoàn thiện khung pháp lý ETS Việt Nam an toàn, ổn định, minh bạch và hiệu quả.

1. Khái quát về sự hoạt động của thị trường các-bon

ETS hoạt động với hai mục tiêu quan trọng nhất là: (i) kiểm soát lượng phát thải KNK quy mô lớn một cách minh bạch và có hệ thống và (ii) là một công cụ thực hiện chức năng định giá các-bon. Để làm được việc này, ETS vận hành dựa trên lý thuyết "*cap and trade*" (hạn ngạch và giao dịch) của các nhà kinh tế học Ronald Coase,[5] John H. Dales,[6] Thomas Crocker.[7] Theo lý thuyết này, nhà nước thiết lập một giới hạn phát thải KNK cho cả quốc gia, gọi là tổng hạn mức phát thải. Hạn mức này được xác định qua đo đạc, báo cáo, thẩm định và kiểm kê KNK của các cơ sở phát thải trong các ngành kinh tế. Tổng hạn mức sau đó được chia thành các đơn vị hạn ngạch phát thải bằng nhau, mỗi đơn vị tương đương với 1 tấn CO2. Hạn ngạch phát thải giống như giấy phép phát thải KNK, và nhà nước phân bổ chúng cho các cơ sở phát thải (CSPT) theo phương pháp đã định. Hạn ngạch phát thải thường được bán đấu giá, giúp nhà nước tăng thu ngân sách. Các CSPT phải nộp lại hạn ngạch phát thải tương ứng với báo cáo phát thải KNK hàng năm đã được thẩm định. Nhà nước kiểm soát lượng phát thải qua hệ thống báo cáo và phân bổ hạn ngạch, đồng thời giảm dần tổng hạn mức phát thải để thúc đẩy CSPT lập kế hoạch giảm phát thải. Điểm đặc biệt của ETS là cho phép các CSPT mua bán hạn ngạch phát thải trên thị trường, tạo sự linh hoạt và giúp các CSPT chưa thể đầu tư vào công nghệ xử lý khí thải ngay lập tức. Giá của hạn ngạch phát thải các-bon, được hình thành qua cung - cầu trên thị trường,

3 International Criminal Police Organisation (INTERPOL), "Guide to Carbon Trading Crime", https://www.interpol.int/content/download/5172/file/Guide%20to%20Carbon%20Trading%20Crime.pdf, truy cập ngày 30/10/2023.

4 Thị trường các-bon EU là thị trường các-bon lâu đời nhất, đa dạng nhất và cũng đã từng là thị trường lớn nhất cho đến khi Trung Quốc thiết lập thị trường các-bon.

5 R. H Coase, "The Problem of Social Cost", *The Journal of Law & Economics*, Vol. 3, 1960, tr. 1–44.

6 Dales J. H., "Pollution, Property & Prices: An Essay in Policy-making and Economics", *University of Toronto Press*, 1968, tr. 111.

7 Thomas D. Crocker, "Some Economics of Air Pollution Control", *Natural Resources Journal*, 8(236), 1968, tr. 237-258.

được tính vào chi phí sản phẩm hoặc dịch vụ của CSPT, góp phần đưa chi phí ô nhiễm môi trường vào giá thành sản phẩm.

2. Chính sách, pháp luật của Việt Nam về thị trường các-bon trong 30 năm thực thi Luật Bảo vệ môi trường

Việc hình thành thị trường các-bon là một trong những chính sách được Đảng quan tâm xuyên suốt, rõ ràng về vị trí, vai trò và mức độ ưu tiên để ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình hình thành thị trường các-bon từ chủ trương của Đảng đến khi luật hóa là một chặng đường dài. Kể từ Luật Bảo vệ môi trường số 29-L/CTN ngày 27/12/1993 được ban hành, việc xây dựng khung pháp lý của ETS có thể chia thành ba giai đoạn chính như sau:

2.1. Trước năm 2012

Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 chưa có quy định hoặc văn bản quy phạm pháp luật định nghĩa khái niệm "thị trường các-bon", "giảm phát thải khí nhà kính" và "chống biến đổi khí hậu". Sau khi phê chuẩn Công ước khung về Biến đổi khí hậu ngày 16/11/1994 (UNFCCC) và Nghị định thư Kyoto ngày 25/9/2002, Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác có một số nghĩa vụ chung trong việc đóng góp về chống biến đổi khí hậu và chỉ mới dừng lại cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải.

Quan trọng nhất, Bộ Chính trị khóa IX ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 xác định khuyến khích áp dụng các cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải và trách nhiệm xử lý chất thải phù hợp với cơ chế thị trường. Đây là Nghị quyết đầu tiên của Đảng quan tâm đến áp dụng cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải. Theo sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto, nghiên cứu dự báo thị trường buôn bán "Giảm phát thải được chứng nhận" (*Certified emission reductions*, CERs). Để tiếp tục có cơ sở phát triển rõ ràng về các dự án cơ chế phát triển sạch (*Clean Development Mechanism,* CDM), Thủ tướng ban hành Quyết định số 130/2007/QĐ-Ttg ngày 02/8/2007 để quy định một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư CDM. Qua đó, Việt Nam trước khi định hình ý tưởng thành lập thị trường các-bon đã có kinh nghiệm phát triển các dự án theo cơ chế của Nghị định thư Kyoto.

2.2. Từ năm 2012 đến năm 2020

Giai đoạn này, thị trường các-bon vẫn được các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nghiên cứu. Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 tiếp tục nhấn mạnh quan điểm của Bộ Chính trị khóa IX về chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải và đề ra nhiệm vụ trọng tâm là: "Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương... Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ

các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu."

Tuy nhiên, phần lớn thị trường các-bon chỉ được quy định trong các văn bản hành chính được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ.[8] Mặc dù nhiệm vụ ưu tiên là xây dựng và phát triển thị trường các-bon trong nước nhưng các cơ chế hợp tác khác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris như dự án CDM, Cơ chế tín chỉ chung (*Joint Crediting Mechanism*, JCM), Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (*Reducing Emissions from Deforestation and forest Degradation*, REDD) được phát triển hơn. Điểm nổi bật là quy định nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu đã được đưa vào một văn bản Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 (Luật BVMT năm 2014). Theo đó, Luật BVMT năm 2014 có một chương riêng về ứng phó với biến đổi khí hậu. Cụ thể, Chương IV với 10 Điều từ Điều 39 đến Điều 48 quy định nội dung liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Trong đó, Điều 41 LBVMT 2014 lần đầu tiên quy định vấn đề hình thành và phát triển thị trường tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường tín chỉ các-bon thế giới. Tuy nhiên, các quy định pháp luật về giảm phát thải khí nhà kính giai đoạn này trong hệ thống pháp luật môi trường Việt Nam còn rất ít và tản mạn. Do chưa có định nghĩa cụ thể về thuật ngữ "khí nhà kính" và "giảm phát thải khí nhà kính" nên các quy định mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát, quy định chung về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thể hiện trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường nói chung.[9]

2.3. Từ năm 2020 đến nay

Việc thiết lập thị trường các-bon trong nước đã được hiện thực hóa để trở thành công cụ chống biến đổi khí hậu mà Việt Nam phải đối mặt. Đảng tuyên bố một trong các định hướng trọng tâm phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là "Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển nền kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp."[10] Nhiều tác giả đã phân tích định hướng này của Đảng là thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ cho việc thực hiện chính sách định giá các-bon, thiết lập thị trường các-

8 Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020; Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kinh; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Quyết định số 1803/QĐ-TTg ngày 22/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chuẩn bị sẵn sàng cho xây dựng thị trường các-bon tại Việt Nam" do Ngân hàng Thế giới tài trợ; Nghị quyết số 93/NQ-CP 31/10/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Thỏa thuận Paris thực hiện UNFCC; Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris năm 2016.

9 Lưu Ngọc Tố Tâm, "Một số vấn đề pháp luật về quản lý phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Phát triển nhân lực*, số 4, 2019, tr. 43-50.

10 Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toán quốc lần thứ XIII (tập 2)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 63.

bon.[11] Nổi bật nhất, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 (Luật BVMT 2020) được xem là bước tiến mới, vững chắc về việc hình thành thị trường các-bon so với Luật BVMT năm 2014. Các khái niệm liên quan thị trường các-bon được bổ sung một cách đầy đủ và rõ ràng hơn so với các khái niệm trước đây trong Luật BVMT năm 2014.[12] Các quy định về các hoạt động cụ thể tại Điều 91 và Điều 139 Luật BVMT năm 2020 đã làm rõ các nội dung liên quan đến tổ chức và định hướng phát triển thị trường. Ngoài ra, Luật BVMT năm 2020 cũng đã phân công cụ thể trách nhiệm, nhiệm vụ của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ trong việc tổ chức và phát triển thị trường các-bon. Căn cứ Luật BVMT năm 2020, Chính phủ và các Bộ đã ban hành các quy định chi tiết tương đối đầy đủ các chế định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon.[13]

3. Nội dung khung pháp lý thị trường các-bon Việt Nam

Trong một thị trường các-bon hoàn chỉnh, sẽ có nhiều vấn đề pháp lý cần phải điều chỉnh để đảm bảo cho việc vận hành, như: (i) hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (*Measurement, Reporting, and Verification,* MRV); (ii) thiết lập phạm vi thị trường; (iii) xác định tổng hạn ngạch phát thải; (iv) cơ chế phân bổ hạn ngạch phát thải; (v) tổ chức sàn giao dịch; (vi) các quy định đảm bảo nghĩa vụ tuân thủ thị trường. Dựa vào sáu vấn đề pháp lý cơ bản này, có thể đưa ra một số đánh giá chi tiết về khung pháp lý ETS Việt Nam như sau:

3.1. Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định

Hệ thống MRV giảm nhẹ phát thải KNK là hệ thống thu thập, xử lý, quản lý, lưu trữ, cung cấp, kiểm tra thông tin và thẩm định kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK. Quy trình này được thực hiện hằng năm nên còn gọi là chu kỳ tuân thủ MRV. Song song với việc vận hành hệ thống MRV, Việt Nam còn có quy định kiểm kê KNK. Kiểm kê KNK là hoạt động thu

11 Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Mạnh Hùng, Lưu Thế Anh, Nguyễn Đình Minh Anh, "Thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng", *Tạp chí Cộng sản*, số 968, 2021, tr. 30-36.

12 Võ Trung Tín, Nguyễn Quốc Đạt, "Quy định pháp luật môi trường về thị trường các-bon và những thách thức khi triển khai tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 8 (188), 2023, tr. 55-62.

13 Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị định 06/2022/NĐ-CP 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu; Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng quy định pháp luật, cơ chế, chính sách quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ giảm phát thải khí mê-tan, khuyến khích các chủ nguồn phát thải khí mê-tan tham gia thị trường các-bon trong nước và quốc tế; Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK và kiểm kê KNK lĩnh vực quản lý chất thải.

thập thông tin, số liệu về các nguồn phát thải KNK, tính toán lượng phát thải KNK, hấp thụ KNK trong một phạm vi xác định và trong một năm cụ thể theo phương pháp và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Việc kiểm kê KNK không chỉ phục vụ cho việc thực hiện ETS mà còn là một trong các nhiệm vụ bắt buộc theo Thỏa thuận Paris.[14] Hệ thống MRV và kiểm kê KNK đều có mục đích đảm bảo thông tin phát thải của cơ sở phát thải, của ngành, của cả quốc gia nằm trong sự kiểm soát chặt chẽ, chính xác và minh bạch. Cấu tạo của hệ thống MRV và kiểm kê KNK nhìn chung bao gồm ba nhóm quy định quan trọng là: (i) các quy định, hướng dẫn về việc đo đạc lượng phát thải KNK, (ii) các quy định, hướng dẫn về việc báo cáo lượng phát thải KNK đến cơ quan có thẩm quyền; và (iii) các quy định thẩm định báo cáo phát thải phù hợp với tiêu chuẩn của quốc gia cũng như quốc tế.

Về thực trạng MRV, Nghị định 06/2022/NĐ-CP đã quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện MRV để tạo cơ sở pháp lý cho ETS cũng như đáp ứng các yêu cầu và nghĩa vụ của Việt Nam trong các hiệp định đã tham gia. Một là, về phương pháp đo đạc, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật MRV và kiểm kê KNK trong lĩnh vực quản lý chất thải trên cơ sở tiêu chuẩn của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, các Bộ: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa xây dựng và ban hành quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK trong phạm vi lĩnh vực quản lý. Hai là, về thẩm định, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh sẽ tạm thời đảm nhận trách nhiệm thực hiện thẩm định báo cáo trong năm 2024, 2025. Bắt đầu từ năm 2026, việc thẩm định sẽ thực hiện bởi các đơn vị độc lập có đủ tiêu chuẩn. Việc thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê KNK theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành. Ba là, về báo cáo, các CSPT xây dựng một kế hoạch giảm nhẹ phát thải và báo cáo việc thực hiện hằng năm theo mẫu tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP. Quy định này tương đồng với quy định MRV của ETS EU. Tuy nhiên, Việt Nam tách bạch ra một báo cáo định kỳ hai năm thực hiện một lần là báo cáo kiểm kê KNK. Việt Nam dựa trên báo cáo kiểm kê KNK được thẩm định để xác định tổng hạn ngạch phát thải KNK dự kiến phân bổ cho CSPT. Như vậy, MRV của Việt Nam tương đối phức tạp vì gồm hai hệ thống báo cáo riêng biệt là báo cáo kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK hằng năm và báo cáo kiểm kê KNK định kỳ hai năm một lần.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và quy mô ETS Việt Nam

Phạm vi thị trường có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến tổng lượng phát thải KNK của ETS. Xác định phạm vi điều chỉnh thị trường, bao gồm các yếu tố sau: (i) các loại KNK cần kiểm soát trong ETS; (ii) các ngành, nghề

14 Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính.

phát thải KNK phải kiểm kê, báo cáo lượng phát thải KNK; (iii) ngưỡng tham gia của cơ sở phát thải thuộc các ngành nghề phải tham gia ETS (thường được dựa trên quy mô, công suất, lượng khí thải hằng năm); và (iv) thời gian tuân thủ của thị trường.

Thứ nhất, về loại khí nhà kính cần kiểm soát trong ETS Việt Nam, ETS Việt Nam kiểm soát các loại khí CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6, NF_3. Các loại KNK theo khoản 1 Điều 91 Luật BVMT năm 2020 là tương ứng theo Phụ lục A Nghị định thư Kyoto mà Việt Nam tham gia.

Thứ hai, về phạm vi ngành nghề ETS Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có trách nhiệm xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục lĩnh vực phải kiểm kê KNK. Hiện nay, Thủ tướng đã phê duyệt tại Quyết định 01/2022/QĐ-TTg về danh mục gồm 06 ngành chính phải kiểm kê KNK, bao gồm: (i) măng lượng; (ii) giao thông vận tải; (iii) xây dựng; (iv) các quá trình công nghiệp; (v) nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất; (vi) chất thải.

Thứ ba, về ngưỡng phải tham gia ETS và thực thi nghĩa vụ kiểm kê KNK, theo Điều 6 Nghị định 06/2022/NĐ-CP, các cơ sở có phát thải KNK hằng năm từ 3.000 tấn CO_2 tương đương trở lên hoặc thuộc một trong các trường hợp tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 tấn đầu tương đương (*Ton of Oil Equivalent*, TOE) trở lên thuộc đối tượng thực hiện kiểm kê KNK. Với quy mô ngành và ngưỡng nêu trên thì dự kiến ở chu kỳ tuân thủ đầu tiên sẽ có 1912 cơ sở tham gia thị trường.[15] Danh sách các cơ sở phát thải có thể cập nhật hai năm một lần theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, đối với cơ sở phát thải thuộc diện kiểm kê KNK khi không còn đạt ngưỡng phát thải trong chu kỳ tuân thủ mà tổ chức lại doanh nghiệp như giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp thì chưa có hướng xử lý.

Thứ tư, về thời gian tuân thủ, các quốc gia thường chia nhỏ thời gian ETS thành nhiều giai đoạn cam kết tương ứng với mục tiêu giảm phát thải KNK. Trong mỗi giai đoạn cam kết, các quy định vận hành sẽ đồng nhất, ví dụ như quy định chuyển giao, vay mượn hạn ngạch phát thải, bù trừ tín chỉ các-bon trong khoảng thời gian đó. Điều này làm cho độ dài của thời gian tuân thủ trở thành một yếu tố quan trọng quyết định tính linh hoạt của ETS và chiến lược tham gia vào thị trường của mỗi CSPT. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có quy định nêu rõ giai đoạn cam kết của ETS. Thực trạng các quy định về mặt thời gian ETS tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP có một số cột mốc quan trọng như sau: (i) Trước 31/3/2023, CSPT cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê KNK; (ii) Từ năm 2024, CSPT thực hiện kiểm kê KNK và nộp báo cáo kiểm kê KNK cho UBND cấp tỉnh trước

15 Danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc phụ lục II, III, IV, V ban hành theo Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

31/3/2025. Việc thẩm định kiểm kê KNK cấp cơ sở cho năm 2024 sẽ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện; (iii) Kể từ năm 2025, Việt Nam sẽ thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon; (iv) Dự kiến từ năm 2026, CSPT sẽ phải xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải KNK và nộp vào trước 31/3 kể từ năm 2027; (v) Từ năm 2028, việc tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon sẽ đi vào chính thức và hướng tới các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với ETS khu vực thế giới.

3.3. Tổng hạn ngạch phát thải của ETS Việt Nam

Để có cơ sở ban hành ra tổng hạn ngạch phát thải trong thị trường phụ thuộc (i) phạm vi của thị trường (như đã nêu tại mục 4.2); (ii) vào tổng lượng phát thải KNK mà quốc gia dự tính có thể thải ra trong một giai đoạn được xác định trước phù hợp với các chính sách phát triển kinh tế và cam kết quốc tế về chống lại biến đổi khí hậu (thường được các quốc gia phê duyệt trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (*nationally determined contributions,* NDC), trên thế giới, có hai cách đối với việc thiết lập tổng hạn ngạch phát thải KNK là (i) cách tiếp cận từ trên xuống (*a top-down approach*), nhà nước đặt ra tổng hạn ngạch phát thải dựa trên các mục tiêu giảm phát thải tổng thể, và phân bổ từ trung ương đến địa phương; (ii) cách tiếp cận từ dưới lên (*a bottom-up approach*), nhà nước dựa trên nhu cầu và báo cáo kiểm kê KNK của từng CSPT, từng ngành, từng tỉnh để ban hành tổng hạn ngạch phát thải phù hợp tiềm năng giảm phát thải của các CSPT, ngành, tỉnh đó.[16] Hiện nay, mục tiêu giảm nhẹ KNK đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong NDC. Theo Điều 12 Nghị định 06/2022/NĐ-CP, Việt Nam đang chọn hướng tiếp cận hỗn hợp cả hai cách trên bởi tổng hạn ngạch phát thải KNK cho giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm dựa trên mục tiêu, lộ trình giảm nhẹ phát thải KNK Việt Nam và kết quả kiểm kê KNK trong kỳ kiểm kê gần nhất của các cơ sở phát thải.

3.4. Cơ chế phân bổ hạn ngạch phát thải của ETS Việt Nam

Cơ chế phân bổ hạn ngạch phát thải là việc cơ quan nhà nước chuyển giao hạn ngạch phát thải sang cho các cơ sở phát thải KNK để họ sử dụng cho việc tuân thủ hoặc mua bán trên thị trường. Nếu xem hạn ngạch phát thải là một tài sản thì việc chuyển giao tài sản này rất quan trọng, cụ thể do đây là sự chuyển giao một tài sản công sang tư nên việc này đòi hỏi một quy trình chặt chẽ, minh bạch. Phân bổ bao nhiêu là đủ để CSPT sử dụng cho việc tuân thủ là câu hỏi quan trọng, vì phân bổ dư thừa dẫn đến giá hạn ngạch thấp, còn phân bổ thiếu thì đẩy giá hạn ngạch lên cao. Hiện nay, có hai cách phân bổ phổ biến là dựa trên lịch sử phát thải và dựa trên định mức phát thải KNK trên sản phẩm của CSPT. Về phân loại cơ chế phân bổ hạn ngạch phát thải, có hai phương pháp là phân bổ miễn phí hoặc đấu giá. Mặc dù phân bổ miễn phí là phổ biến trên

16 International Bank for Reconstruction and Development, "Emissions Trading in Practice: A Handbook on Design and Implementation", https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/23874, truy cập ngày 30/10/2023.

thế giới nhưng nhà nước sẽ không thể thu được ngân sách từ việc phân bổ miễn phí. Đối với phân bổ đấu giá thì CSPT phải mua hạn ngạch phát thải từ các phiên đấu giá do Nhà nước tổ chức.

Hiện nay, theo khoản 2 Điều 12 Nghị định 06/2022/NĐ-CP, Việt Nam đang lựa chọn là phương pháp định mức phát thải KNK dựa trên sản phẩm. Tuy nhiên, có hai vấn đề quan trọng chưa được làm rõ: (i) cách thức thực hiện phân bổ hàng năm của Việt Nam; (ii) tỷ lệ phân bổ đấu giá và phân bổ miễn phí. Mặc dù có quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường phải đưa ra tỷ lệ dự trữ và đấu giá, nhưng pháp luật chưa có quy định cụ thể về tổ chức đấu giá hạn ngạch phát thải.

3.5. Quy định tổ chức sàn giao dịch

Theo khoản 18 Điều 3 và khoản 1 Điều 19 Nghị định 06/2022/NĐ-CP, việc trao đổi hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon chỉ có thể thực hiện trên sàn giao dịch tín chỉ. Trước khi tín chỉ các-bon và hạn ngạch phát thải được giao dịch trên sàn thì phải thông qua thủ tục xác nhận được giao dịch. Căn cứ Điều 16 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Chính phủ quy định ba nhóm đối tượng tham gia giao dịch trên thị trường, gồm: (i) tổ chức tham gia thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước tự nguyện; (ii) cơ sở phát thải phải kiểm kê KNK (Quyết định 01/2022/QĐ-TTg và được ban hành định kỳ hai năm/lần); (iii) tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh hạn ngạch phát thải, tín chỉ các-bon. Tuy nhiên, đến nay, các quy định cụ thể vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon vẫn đang được xây dựng và chưa có dự thảo. Một vấn đề lớn nữa là các tổ chức, cá nhân không phải cơ sở phát thải mà đầu tư vào hạn ngạch phát thải sẽ được xử lý như thế nào khi bản chất pháp lý hạn ngạch phát thải chưa được xác định rõ ràng có phải là một loại tài sản.

3.6. Quy định về đảm bảo nghĩa vụ tuân thủ thị trường

Bên cạnh các cơ quan giám sát chuyên trách có năng lực, Chính phủ cần phải xây dựng các quy định về xử phạt thích hợp đối với các cơ sở phát thải không thực thi đúng bất kỳ nghĩa vụ nào trong ETS, thông thường là vi phạm nghĩa vụ báo cáo, báo cáo không chính xác, không cung cấp hoặc làm sai lệch thông tin cho cơ quan quản lý, đơn vị thẩm định, vi phạm các quy định trên sàn giao dịch. Đến nay, Việt Nam chưa xây dựng các quy định này.

4. Các hạn chế của khung pháp lý ETS Việt Nam và giải pháp hoàn thiện

Thứ nhất, MRV của ETS Việt Nam phức tạp và có tính chất đặt nặng lên các CSPT. Cụ thể, có hai thách thức lớn là: (i) Có nhiều đầu mối nhận báo cáo, bao gồm Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ quản lý chuyên ngành, UBND tỉnh; (ii) CSPT phải thực hiện đồng thời hai loại báo cáo là, báo cáo giảm nhẹ phát thải KNK và báo cáo kiểm kê KNK theo Điều 10 và

Điều 11 Nghị định 06/2022/NĐ-CP, trong khi nội dung, mục đích, biểu mẫu của hai báo cáo này là giống nhau nhằm xác định lượng KNK đã phát thải của CSPT.[17] Mặt khác, vì báo cáo phi tập trung nên Nghị định 06/2022/NĐ-CP cho phép mỗi Bộ vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến trong phạm vi lĩnh vực bên cạnh cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia là lãng phí và gây tốn kém ngân sách. Do đó, Chính phủ cần xem xét hợp nhất báo cáo giảm nhẹ phát thải KNK và báo cáo kiểm kê KNK tại cấp cơ sở. Điều này cũng phù hợp tinh thần Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc các cơ quan có thẩm quyền cần cân nhắc loại bỏ những quy định chưa hợp lý và gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm các báo cáo. Bên cạnh đó, nên thống nhất quy định lại một đầu mối tiếp nhận báo cáo của doanh nghiệp trong một hệ thống trực tuyến và chia sẻ thông tin này cho các cơ quan có liên quan.

Thứ hai, cách thức phân bổ hạn ngạch phát thải của Việt Nam chưa được quy định cụ thể và hướng dẫn chi tiết để các bên liên quan thực hiện. Một là, cơ quan có thẩm quyền chưa xây dựng, ban hành định mức phát thải KNK trên đơn vị sản phẩm làm cơ sở cho việc phân bổ cho giai đoạn 2026 – 2030. Hai là, việc phân bổ miễn phí hay đấu giá chưa được cơ quan nhà nước công bố, do đó gây khó khăn cho các cơ sở phát thải hoạch định tài chính cho kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK. Mặc dù Chính phủ đã quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường phải đưa ra tỷ lệ hạn ngạch dự trữ và đấu giá, nhưng chưa có quy định cụ thể trình tự, thủ tục đấu giá hạn ngạch phát thải. Dựa trên kinh nghiệm một số quốc gia đã phát triển ETS, ETS Việt Nam nên phân bổ hạn ngạch phát thải chủ yếu là miễn phí ở giai đoạn thí điểm để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thích ứng và tuân thủ, bảo vệ sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa.[18] Sau đó, cần có lộ trình chuyển sang phân bổ hạn ngạch phát thải qua hệ thống đấu giá.[19] Doanh thu từ đấu giá là nguồn bổ sung ngân sách quốc gia và chi phí cho tái đầu tư vào công tác bảo vệ môi trường giúp nâng cao hiệu quả của chính sách ETS.

Thứ ba, về lý luận, bản chất pháp lý hạn ngạch phát thải chưa được làm rõ trong ETS. Có quan điểm cho rằng điều kiện cần để hình thành nên thị trường mua bán tín chỉ phát thải là các quyền sở hữu cần được xác định rõ ràng và được pháp luật bảo vệ.[20] Hiện nay, khái niệm hạn ngạch phát thải theo Luật BVMT năm 2020 không được quy định là quyền phát thải KNK

17 Biểu mẫu số 06 của Phụ lục II và Biểu mẫu số 02 của Phụ lục III tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

18 Zhenliang Liao, Xiaolong Zhu, Jiaorong Shi, "Case study on initial allocation of Shanghai carbon emission trading based on Shapley value", *Journal of Cleaner Production*, tập 103, 2015, tr. 338-344.

19 Xiangyun Chang, Yinping Li, Yabing Zhao, Wenjie Liu, Jie Wu, "Effects of carbon permits allocation methods on remanufacturing production decisions", *Journal of Cleaner Production*, tập 152, 2017, tr. 281-294.

20 Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Văn Hiếu, "Những nguyên tắc và điều kiện cần có khi sử dụng công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, số 19, số 1(369), 2021, tr. 30.

như khái niệm tín chỉ các-bon. Trong tương lai, nếu như phân bổ thông qua cơ chế đấu giá thì liệu cơ quan nhà nước có coi hạn ngạch phát thải là tài sản. Câu trả lời cho câu hỏi này sẽ ảnh hưởng đến các quyền mà chủ thể nắm giữ để có thể khẳng định đối với mỗi đơn vị hạn ngạch phát thải (như thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho, từ bỏ, thừa kế đối với tổ chức, cá nhân không phải CSPT...) và cách xử lý thuế và kế toán phù hợp. Theo nhóm tác giả, trước hết, Nhà nước cần có một quy định đặc biệt để không cản trở Nhà nước trong chính sách quản lý ETS, bao gồm: (i) Nhà nước có thể phân bổ miễn phí, đấu giá, bán giá cố định dẫn đến gia tăng hạn ngạch phát thải hoặc làm khan hiếm hạn ngạch trên thị trường mặc dù có thể gây thiệt hại về giá trị hạn ngạch mà các chủ thể đang nắm giữ; (ii) Nếu hạn ngạch phát thải đã phân bổ miễn phí thì Nhà nước có quyền thu hồi mà không phải bồi thường tương tự như quyền sử dụng đất. Ngược lại, nếu Nhà nước đã áp dụng cơ chế đấu giá để phân bổ miễn phí thì Nhà nước phải bù đắp tổn thất của doanh nghiệp đã bỏ ra chi phí để mua hạn ngạch phát thải từ Nhà nước.

Thứ tư, các quy định chi tiết về vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon (phương thức giao dịch, chuyển tiền, mở tài khoản, và cách thức chuyển giao hạn ngạch phát thải trên sàn giao dịch…) chưa được công bố. Ngoài ra, các quy định liên quan đến thuế giao dịch tín chỉ các-bon và hạn ngạch phát thải, thời điểm khai và nộp thuế, mức thuế giao dịch trên ETS cũng chưa được quy định. Bên cạnh đó, sàn giao dịch cần một hệ thống đăng ký thông tin tập trung để đảm bảo minh bạch, công khai về thông tin thị trường, kiểm soát việc giao dịch hạn ngạch phát thải. Tuy nhiên, các hệ thống này chưa được đầu tư và đến nay vẫn chưa công bố lộ trình xây dựng và vận hành. Việt Nam cần sớm thiết lập một cơ quan đăng ký tài khoản tập trung để đảm bảo việc vận hành và kiểm soát hạn ngạch phân bổ trên tài khoản của mỗi CSPT. Sàn giao dịch thị trường các-bon là một cơ sở hạ tầng tương tự sàn giao dịch chứng khoán. Việc thành lập sàn giao dịch tập trung sẽ giải quyết nhiều vấn đề quan trọng như (i) hệ thống ghi lại, giám sát giao dịch và chuyển nhượng hạn ngạch phát thải trong hệ thống ETS; (ii) quản lý các tài khoản đăng ký của các cơ sở phát thải; (iii) giám sát đảm bảo sự ổn định của ETS thông qua các quy định như giá trần/giá sàn... Dữ liệu thị trường có thể được cung cấp cho những người tham gia thị trường và công chúng để cho phép các bên quan tâm hình thành quan điểm về sự cân bằng giữa cung và cầu.

Thứ năm, các quy định chế tài xử lý và biện pháp khắc phục các hành vi vi phạm quy định với ETS chưa được đồng bộ. Do đó, Chính phủ cần sớm ban hành các quy định về chế tài tương ứng khi vi phạm các nghĩa vụ trong ETS. Các quy định xử phạt vi phạm hành chính giúp cho cơ quan có thẩm quyền có đủ cơ sở xử lý các hành vi vi phạm và răn đe đối với các bên có liên quan. Đối với trách nhiệm của các cơ sở phát thải, mức phạt của nghĩa vụ không tuân thủ

MRV hàng năm cần thật sự nghiêm khắc để đảm bảo việc thực hiện nghiêm túc của các CSPT. Các hình phạt, thường được sử dụng kết hợp, có thể bao gồm: (i) "Công bố danh sách vi phạm", điều này có thể đặc biệt hữu ích với các doanh nghiệp niêm yết; (ii) Phạt tiền, khoản phạt này có thể ở dạng một số tiền cố định hoặc được ấn định theo tỷ lệ ở mức độ không tuân thủ; (iii) Buộc phải khắc phục, điều này có thể giúp duy trì tính toàn vẹn của môi trường, các cơ sở bị phạt phải mua các khoản hạn ngạch phát thải từ thị trường hoặc vay từ phân bổ trong tương lai của họ; (iv) Các biện pháp khác: việc cố ý không tuân thủ liên tục hoặc lặp đi lặp lại có thể dẫn đến các hình phạt nặng hơn, dẫn đến ảnh hưởng tới các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp, ví dụ như hạn chế phát hành trái phiếu xanh, và các khoản vay tín dụng xanh. ●

Tài liệu tham khảo

[1] R. H. Coase, "The Problem of Social Cost", *The Journal of Law & Economics*, Vol. 3, 1960

[2] Xiangyun Chang, Yinping Li, Yabing Zhao, Wenjie Liu, Jie Wu, "Effects of carbon permits allocation methods on remanufacturing production decisions", *Journal of Cleaner Production*, Vol. 152, 2017

[3] Thomas D. Crocker, "Some Economics of Air Pollution Control", *Natural Resources Journal*, số 8(236), 1968

[4] J. H. Dales, "Pollution, Property & Prices: An Essay in Policy-making and Economics", *University of Toronto Press*, 1968

[5] Christian Deblock, "The United States, Canada, and the Indo-Pacific Negotiations", *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, số 1(10), 2024, https://doi.org/10.2478/vjls-2024-0001

[6] Tran Thi Thuy Duong, "Harmonisation Between Trade Liberalisation and Environmental Protection – A Long Way to Go? An Analysis of Vietnam's Debris Importation Control in Light of WTO and CPTPP Rules", *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, số 1(6), 2022, https://doi.org/10.2478/vjls-2022-0002

[7] Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập 2)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021 [trans: Communist Party of Vietnam, *Documents of the 13th National Congress (Vol. 2)*, National Political Publishing House, Hanoi, 2021]

[8] Nguyen Thi Lan Huong, "The Inclusion of Sustainable Development into New-Generation FTAS – What Can be Expected in Reserving Nations' Rights to Regulate?", *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, số 2(7), 2022, https://doi.org/10.2478/vjls-2022-0009

[9] Zhenliang Liao, Xiaolong Zhu, Jiaorong Shi, "Case study on initial allocation of Shanghai carbon emission trading based on Shapley value", *Journal of Cleaner Production*, tập 103, 2015

[10] Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Văn Hiếu, "Những nguyên tắc và điều kiện cần có khi sử dụng công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, số 19(369), 2021 [trans: Nguyen Hoang Nam, Nguyen Van Hieu, "Principles and conditions needed when using economic instruments in environmental protection and reducing greenhouse gas emissions", *Journal of Natural Resources and Environment*, số 19(369), 2021]

[11] Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Mạnh Hùng, Lưu Thế Anh, Nguyễn Đình Minh Anh, "Thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng", *Tạp chí Cộng sản*, số 968, 2021 [trans: Nguyen Hong Son, Nguyen Manh Hung, Luu The Anh, Nguyen Dinh Minh Anh, "Adapting to climate change and protecting the environment in the spirit of the Resolution of the 13th Party Congress", *Communist Review*, No. 968, 2021]

[12] Lưu Ngọc Tố Tâm, "Một số vấn đề pháp luật về quản lý phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Phát triển nhân lực*, số 4, 2019 [trans: Luu Ngoc To Tam, "Some legal issues on greenhouse gas emission management", *Journal of Human Resources Development,* No. 4, 2019]

[13] Võ Trung Tín, Nguyễn Quốc Đạt, *"Quy định pháp luật môi trường về thị trường các-bon và những thách thức khi triển khai tại Việt Nam", Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 8, tập 188, 2023 [trans: Vo Trung Tin, Nguyen Quoc Dat, "Environmental legal regulations on carbon markets and challenges when implementing in Vietnam", *Vietnam Social Sciences Journal*, số 8(188), 2023]